

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
300	Đường ngõ xóm	Trường Mầm non (thôn Xuân La)	Nhà văn hóa thôn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
301	Đường ngõ xóm	Nhà bà Luyen Tháo (thôn Xuân La) qua nhà bà Toan	Nhà ông Nghịch	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	750
302	Đường ngõ xóm	Nhà ông Thành (thôn Xuân La) qua nhà ông Thiết Hiền	Đường quanh Núi Đối	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	840
303	Đường ngõ xóm	Nhà ông Thất (thôn Xuân La) qua nhà ông Huân	Mương nội	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
304	Đường ngõ xóm	Nhà bà Mông Đoan (thôn Xuân La)	Mương nội	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
305	Đường ngõ xóm	Nhà bà Chi Tạo (thôn Xuân La)	Mương nội	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
306	Đường ngõ xóm	Chi Cục thuế (thôn Hồ Sen)	Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
307	Đường ngõ xóm: Ngõ sau chợ Đối		Hết chợ Đối	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
308	Đường ngõ xóm: Ngõ sau chợ Đối		Miếu ông	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	750
309	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà bà Lương	Nhà ông Cảnh	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	840
310	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà ông Cảnh	Hết nhà ông Dương	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
311	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà ông Cảnh	Hết khu Ao Trại	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
312	Đường ngõ xóm	Cổng bệnh viện (thôn Thọ Xuân)	Trạm quản lý đường sông	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
313	Đường ngõ xóm	Đường 405 (nhà ông Tự)	Khu Mán Cao	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
314	Đường ngõ xóm	Đường 405 (nhà ông Tuấn)	Khu Nghĩa trang thôn Thọ Xuân	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
315	Đường ngõ xóm	Ngã ba ao huyện đội cũ	Khu Đồng Mán (sau trạm bơm)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
316	Các ngõ còn lại, đường còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	750
317	Các ngõ còn lại, đường còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	750
52	XÃ KIẾN MINH														
	Khu vực 1														
318	Đường 361	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	12.000	7.200	5.600	4.800	5.400	3.240	2.520	2.160	4.200	2.520	1.960	1.960
319	Đường 361	Giáp địa phận Đồng Phương (nay là xã Kiến Minh)	Giáp địa phận Núi Đối (nay là xã Kiến Thụy)	12.000	7.200	5.600	4.800	5.400	3.240	2.520	2.160	4.200	2.520	1.960	1.960
320	Đường 361	Giáp địa phận Núi Đối (nay là xã Kiến Thụy)	Giáp địa phận Tân Phong (nay là xã Kiến Hải)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.750
321	Đường 401	Cổng Hương, phường Hưng Đạo	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.750
322	Đường 401	Giáp địa phận Đồng Phương (nay là xã Kiến Minh)	Hết khu dân cư Đức Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.750
323	Đường 401	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	Đường 361	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.400
324	Đường 401		Đường 362	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.750
325	Đường 401	Ngã tư góc đa Thọ Linh	Cầu ông Ang, thôn Vũ Vĩ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.750
326	Đường 363	Giáp địa phận phường Dương Kinh	Giáp đường 361	20.000	10.800	6.000	5.000	8.100	4.860	2.700	2.250	6.300	3.780	2.100	2.100
327	Đường 362	Giáp phường Dương Kinh	Cầu trạm xã Minh Tân (nay là xã Kiến Minh)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.750

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đất s cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
328	Đường 362	Cầu trạm xá Minh Tân (nay là xã Kiến Minh)	Ngã tư Tân Linh (ông Đình)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	
329	Đường 362	Ngã tư Tân Linh (ông Đình)	Giáp địa phận Núi Đồi (nay là xã Kiến Thụy)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	
	Khu vực 2														
330	Đường nội bộ Khu tái định cư Dự án khu đô thị mới Dương Kinh - Kiến Thụy trên địa bàn xã Kiến Minh	Đường có mặt cắt đường Bn = 15m		15.000				6.750				5.250			
331	Đường trục Lạng Côn - đường 401	Ngã ba Lạng Côn qua Ngã tư Đông Phương	Đường 401	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	
332	Đường trục Đức Phong - đường 401	Ngã ba Đức Phong	Đường 401	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	
333	Tuyến đường	Ngã tư chợ Đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang	Giáp phường Dương Kinh	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	
334	Tuyến đường	Cầu Đức Phong	Trạm biến thế	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	
335	Khu đầu giá thôn Phong Cầu I	Đường nội bộ		8.000				3.600				2.800			
336	Tuyến đường	Đường 362	UBND xã Kiến Minh	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	
337	Tuyến đường	Giáp UBND xã Kiến Minh	Đường 361	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	
338	Khu dân cư mới Minh Tân		Về phía Minh Tân 300m	15.000				6.750				5.250			
339	Các đường còn lại của khu dân cư mới thôn Tân Linh Minh Tân (nay là xã Kiến Minh)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
340	Khu dân cư mới tại thôn Thấp Linh	Đường nội bộ		10.000				4.500				3.500			
341	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn = 15m		13.500				6.075				4.725			
342	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn = 12m		12.000				5.400				4.200			
343	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn = 5m		8.000				3.600				2.800			
344	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	
	Khu vực 3														
345	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
346	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	
347	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
347	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	
348	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	
53	XÃ KIẾN HẢI														
	Khu vực 1														
349	Đường 361	Giáp xã Kiến Minh	Cách công chợ 200 mét	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	
350	Đường 361	Cách công chợ sau 200 mét	Giáp khu vực Tú Sơn	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	
351	Đường 361	Công Chợ Tân Phong	Về hai phía 200m	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	